

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số dư 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,030,177,697,328	1,006,011,985,833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,858,148,836	15,938,571,368
1. Tiền	111		11,633,277,172	13,643,783,780
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,224,871,664	2,294,787,588
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		48,627,403,066	59,517,663,528
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	9,997,513,141	26,629,657,821
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	6,392,993,997	6,367,251,998
3. Các khoản phải thu khác	136	V.4	32,236,895,928	26,520,753,709
IV. Hàng tồn kho	140		967,692,145,426	930,555,750,937
1. Hàng tồn kho	141	V.5	967,692,145,426	930,555,750,937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270,648,647,799	277,718,748,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,178,680,657	34,676,972,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	33,178,680,657	34,676,972,179
<i>Nguyên giá</i>	222		50,291,724,258	50,009,902,897
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17,113,043,601)	(15,332,930,718)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228	V.7	33,000,000	33,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33,000,000)	(33,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	231,364,381,559	237,313,437,784
<i>Nguyên giá</i>	231		233,547,268,501	239,584,997,310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2,182,886,942)	(2,271,559,526)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,105,585,583	5,728,338,951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	6,105,585,583	5,728,338,951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,300,826,345,127	1,283,730,734,747

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9

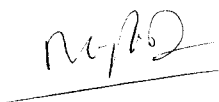
Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

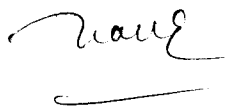
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,052,451,793,928	1,029,254,177,596
I. Nợ ngắn hạn	310		134,047,628,126	147,210,895,873
1. Phải trả người bán	311	V.10	2,013,125,764	9,119,585,023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	24,200,000	25,747,089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15,753,724,871	13,479,885,319
4. Phải trả người lao động	314	V.13	982,074,686	3,401,091,819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	32,947,381,491	33,724,440,650
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	52,327,121,314	56,284,233,259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	30,000,000,000	30,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			1,175,912,714
II. Nợ dài hạn	330		918,404,165,802	882,043,281,723
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	291,673,862,608	254,344,136,631
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	265,949,296,800	265,949,296,800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	360,706,504,184	361,736,504,184
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		74,502,210	13,344,108
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248,374,551,199	254,476,557,151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16,402,562,710	16,178,344,686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,656,920,542	10,656,920,542
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,245,114,292	2,245,114,292
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,455,234,263	1,455,234,263
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,045,293,613	1,821,075,589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,728,514,919	152,570,996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		316,778,694	1,668,504,593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.19	231,971,988,489	238,298,212,465
1. Nguồn kinh phí	431		889,259,859	1,459,576,387
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		231,082,728,630	236,838,636,078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,300,826,345,127	1,283,730,734,747

Người lập biểu



Đỗ Uyên Mỹ Hạnh

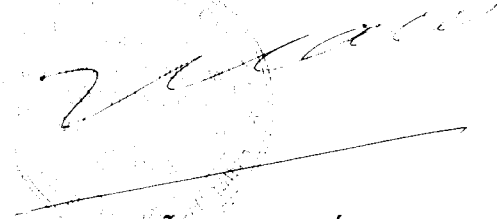
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỳ Trang

Quận 9, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,164,756,421	22,102,988,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	14,164,756,421	22,102,988,227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,850,699,540	16,575,390,328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,314,056,881	5,527,597,899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31,780,543	13,873,829
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	609,475,007	754,567,204
Trong đó: chi phí lãi vay	23		609,475,007	754,567,204
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5,292,102,145	5,345,888,381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		444,260,272	(558,983,857)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	327,797	990,443,336
12. Chi phí khác	32	VI.7	30,000,000	100,795,664
13. Lợi nhuận khác	40		(29,672,203)	889,647,672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	414,588,069	330,663,815
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	475,056,007	246,429,718
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(377,246,632)	(151,508,633)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	<u>316,778,694</u>	<u>235,742,730</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quận 9, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Đỗ Uyên Mỹ Hạnh

Nguyễn Thị Thủy Trang

Nguyễn Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

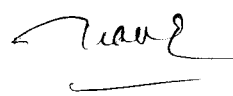
CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		414,588,069	330,663,815
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,691,440,299	2,226,270,597
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,780,543)	(13,873,829)
- Chi phí lãi vay	06		609,475,007	754,567,204
- Điều chỉnh khác	7			13,344,108
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,683,722,832	3,310,971,895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,221,460,642)	(4,497,359,291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33,487,474,117)	(19,026,993,966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45,437,968,018	14,202,052,576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			9,815,634
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,648,920,372)	(4,728,413,215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(846,038,794)	(831,977,160)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(267,028,906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,082,203,075)	(11,828,932,433)
II LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,658,760,500)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,780,543	13,873,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31,780,543	(1,644,886,671)
III LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,030,000,000)	(616,811,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,030,000,000)	(616,811,096)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,080,422,532)	(14,090,630,200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,938,571,368	19,356,677,191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,858,148,836	5,266,046,991

Người lập biểu



Đỗ Uyên Mỹ Hạnh

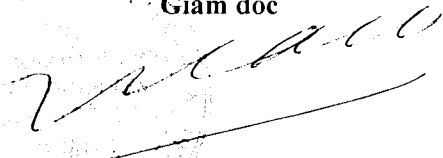
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỳ Trang

Quận 9, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số : B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty:

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh:**

Quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông, công trình đô thị, dịch vụ công cộng theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước. Quản lý, cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý theo qui định. Giải tỏa, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của Thành phố. Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước đô thị. Dịch vụ thương mại, dịch vụ đo đạc bản đồ. Thi công công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế). Tư vấn; lập dự án đầu tư, đấu thầu. Đầu tư xây dựng các dự án dân cư. Thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Dịch vụ đo vẽ nhà, đất. Thi công san lấp mặt bằng, nạo vét kênh rạch - hệ thống thoát nước. Dịch vụ mai táng, cải táng, hòa táng. Xây dựng quản lý nghĩa trang. Kinh doanh nhà trọ. Thu gom, vận chuyển xử lý rác thải độc hại, rác thải y tế (không hoạt động tại trụ sở công ty). Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); thiết kế xây dựng công trình công nghiệp. Giám sát thi công công trình công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản, cung cấp dịch vụ công ích (thi công xây dựng các dự án tái định cư, dịch vụ công ích...). Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán :

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Thông tư 200 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015.

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về cung cấp dịch vụ vận chuyển, thu gom rác, cải tạo, duy tu và sửa chữa các công trình, phát quang cây xanh và cho thuê căn hộ,...

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Phải thu chi hộ tiền quản lý nhà, phải thu hộ tiền bán căn hộ chung cư tái định cư, tạm ứng nhân viên, phải thu BHXH và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập Báo cáo. Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* Tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- *Phương pháp khấu hao tài sản cố định:* Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính

<u>Nhóm TSCĐ hữu hình</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	3-30
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-8
Thiết bị văn phòng	3

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, kiot do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoài ra, bất động sản của Công ty bao gồm một số dự án, căn nhà thuộc sở hữu Nhà nước do Công ty quản lý, Công ty không thực hiện trích khấu hao và khi bán, các bất động sản này được kết chuyển giảm tương ứng vốn đã nhận được.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 : Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm khoản lãi tền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình thủ tục đi vay.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Vốn sở hữu và các quỹ

Vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu được Ngân sách Nhà nước cấp

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo qui định Nhà nước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp Đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

10. Hợp đồng xây dựng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí chi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	130,066,886	464,202,715
Tiền gửi ngân hàng	11,503,210,286	13,179,581,065
Các tương đương tiền	2,224,871,664	2,294,787,588
Cộng	13,858,148,836	15,938,571,368
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	9,997,513,141	26,629,657,821
Tiền	9,997,513,141	26,629,657,821
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	6,392,993,997	6,367,251,998
Cộng	6,392,993,997	6,367,251,998
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	333,432,055	397,298,307
Phải thu thuế TNCN	337,832,443	
Phải thu về các khoản chi hộ	54,678,932	1,762,725,543
Phải thu khác	2,031,283,430	
Phải thu của người lao động	312,578,149	
Quỹ Khen thưởng phúc lợi		(1,175,912,714)
Tạm ứng nhân viên	143,689,795	5,000,000
Tạm ứng công trình	28,674,668,079	24,135,680,542
Cộng	31,888,162,883	25,124,791,678
5 Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	967,692,145,426	930,555,750,937
Cộng giá gốc hàng tồn kho	967,692,145,426	930,555,750,937

6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	33,343,722,025	539,165,324	15,771,405,748	355,609,800	50,009,902,897
Tăng trong kỳ	281,821,361				281,821,361
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tự xây dựng					-
- Chuyển từ Bất động sản sang	281,821,361				281,821,361
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm trong kỳ	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	33,625,543,386	539,165,324	15,771,405,748	355,609,800	50,291,724,258
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7,987,930,876	430,123,324	6,559,266,718	355,609,800	15,332,930,718
Tăng trong kỳ	1,055,252,670	32,712,600	692,147,613	-	1,780,112,883.00
- Khấu hao trong kỳ	1,055,252,670				
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	9,043,183,546	462,835,924	7,251,414,331	355,609,800	17,113,043,601
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25,355,791,149	109,042,000	9,212,139,030	-	34,676,972,179
Tại ngày cuối năm	24,582,359,840	76,329,400	8,519,991,417	-	33,178,680,657

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	33,000,000			33,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	33,000,000	-		33,000,000
Giá trị còn lại	-			-

8 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	239,584,997,310	0	6,037,728,809	233,547,268,501
Giá trị hao mòn lũy kế	2,271,559,526	127,390,446	216,063,030	2,182,886,942
Giá trị còn lại	237,313,437,784			231,364,381,559

9 Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại do Công ty ghi nhận liên quan đến số tiền tạm thu từ hộ dân/ vốn ngân sách của các dự án tái định cư chưa hoàn thành như sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Số dư 01/01/2015				5,728,338,951
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ				377,246,632
Cộng				6,105,585,583
10 Phải trả người bán				
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			2,013,125,764	9,119,585,023
			2,013,125,764	9,119,585,023
11 Người mua trả tiền trước				
			24,200,000	25,747,089
			24,200,000	25,747,089
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số đầu kỳ	Phát sinh	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	8,341,627,423	2,840,248,519		11,181,875,942
Thuế TNDN	4,819,120,780	475,056,007	846,038,794	4,448,137,993
Thuế TNCN	191,445,793	144,479,191	315,483,505	20,441,479
Thuế đất, tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	127,691,323	76,265,598	100,687,464	103,269,457
<i>Thuế môn bài, phí và lệ phí</i>	36,632,799	76,265,598	100,687,464	12,210,933
<i>Khấu hao cơ bản nhà thuộc SHNN</i>	91,058,524	-		91,058,524
Cộng	13,479,885,319	3,536,049,315	1,262,209,763	15,753,724,871
13 Phải trả người lao động				
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viên chức quản lý			(312,578,149)	-
- Kiểm soát viên			(17,532,865)	536,001
- Người lao động			1,312,185,700	3,009,902,818
- Nhân công thuê ngoài			-	390,653,000
Cộng			982,074,686	3,401,091,819
14 Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả thực hiện các dự án			32,947,381,491	33,537,381,490
Chi phí khác				187,059,160
Cộng			32,947,381,491	33,724,440,650
15 Phải trả khác				
a) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác			52,327,121,314	56,284,233,259
Kinh phí công đoàn			103,094,317	-
Bảo hiểm xã hội			16,972,052	
Nhận tiền đặt cọc			806,800,000	423,800,000
Phí duy tu bảo dưỡng Chung cư C1C2			434,896,295	434,896,295
Phí quản lý Chung cư C3C4			144,210,827	159,953,355
Phí duy tu bảo dưỡng Chung cư C3C4			1,247,475,336	1,224,616,235
Phí duy tu bảo dưỡng Chung cư C5C6			300,139,509	286,803,171
Ban Bồi thường (Chung Cư C1-C6)			40,343,705,422	46,230,509,481
Các khoản phải trả khác			8,929,827,556	7,523,654,722
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 9
Số 25B, Đường Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		265,949,296,800	265,949,296,800		
Nhận vốn góp của Bệnh Viện Triều An- Dự Án; Cụm Công Nghiệp Long Sơn		92,000,000,000	92,000,000,000		
Vốn ngân sách cấp cho công trình khu TĐC Long Bửu Giai đoạn 1		116,139,329,000	116,139,329,000		
Vốn ngân sách cấp cho công trình khu TĐC Long Sơn		57,489,967,800	57,489,967,800		
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng		320,000,000	320,000,000		
Cộng		318,276,418,114	322,233,530,059		
17 Vay và nợ tài chính					
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
a) Vay và nợ ngắn hạn		425,333,280,568	420,433,502,760		
+ <i>Nguyễn Hữu Tài</i>	4,5% /năm	30,000,000,000	30,000,000,000		
b) Vay và nợ dài hạn		360,706,504,184	359,765,515,280		
Vay dài hạn NH NN&PT NT CN9		32,088,976,384	30,667,987,480		
+ <i>NH Nông Nghiệp - Mua xe ép rác</i>	9.30% /năm	2,537,800,000			
+ <i>NH Nông Nghiệp - Mua xe ép rác</i>	9.90% /năm	3,266,377,808	3,266,377,808		
+ <i>NH Nông Nghiệp - Xây dựng trụ sở</i>	9.90%	7,334,381,576	7,636,381,576		
+ <i>NH Nông Nghiệp - Xây dựng TĐC Long Sơn</i>	9.90%	18,950,417,000	18,950,417,000		
Vay dài hạn Quỹ Phát Triển Nhà ở TP.HCM		83,707,527,800	83,707,527,800		
Vay dài hạn NH NN&PT NT CN Mỹ Thành	10.50% /năm	19,520,000,000	20,000,000,000		
Vay dài hạn SACOMBANKK	8% /năm	225,390,000,000	225,390,000,000		
Cộng		786,039,784,752	780,199,018,040		
18 Doanh thu chưa thực hiện					
		291,673,862,608	254,344,136,631		
Cộng		291,673,862,608	254,344,136,631		
19 Vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Phát triển đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	10,656,920,542	2,245,114,292	1,455,234,263	1,821,075,589	16,178,344,686
Lợi nhuận trong năm					
Tăng trong năm	-		-	316,778,694	316,778,694
Phân phối lợi nhuận					-
Tăng khác					-
Giảm khác				(92,560,670)	(92,560,670)
Số cuối năm	10,656,920,542	2,245,114,292	1,455,234,263	2,045,293,613	16,402,562,710
					-
20 Nguồn kinh phí và các quỹ					
Nguồn kinh phí được cấp trong năm				3,807,462,590	2,369,658,270
- <i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>				257,828,600	257,828,600
- <i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>				1,178,507,000	1,178,507,000
- <i>Nguồn kinh phí đèn đường dân lập</i>				1,437,804,320	-
- <i>Kinh phí thu tiền nhà SHNN</i>				933,322,670	933,322,670
Chi sự nghiệp				2,918,202,731	910,081,883
- <i>Chi sự nghiệp năm trước</i>				288,553,027	346,397,955
- <i>Chi sự nghiệp năm nay</i>				1,187,339,633	563,683,928
Cộng				889,259,859	1,459,576,387
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định				231,082,728,630	236,838,636,078

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

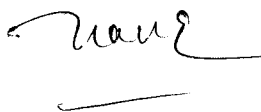
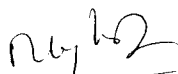
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Doanh thu		
	14,164,756,421	22,102,988,227
Cộng	14,164,756,421	22,102,988,227
2 Giá vốn hàng bán		
	7,850,699,540	16,575,390,328
Cộng	7,850,699,540	16,575,390,328
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi Ngân hàng	31,780,543	13,873,829
Cộng	31,780,543	13,873,829
4 Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	609,475,007	754,567,204
Cộng	609,475,007	754,567,204
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	5,292,102,145	5,345,888,381
Cộng	5,292,102,145	5,345,888,381
6 Thu nhập khác		
	327,797	990,443,336
Cộng	327,797	990,443,336
7 Chi phí khác		
	30,000,000	100,795,664
Cộng	30,000,000	100,795,664
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	20,216,135,723	30,114,695,841
Chi phí nhân công trực tiếp	11,436,436,809	32,532,276,729
Chi phí sử dụng máy thi công	71,858,997	1,037,753,798
Chi phí sản xuất chung	13,259,210,813	112,051,022,279
Cộng	44,983,642,342	175,735,748,647
9 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	414,588,069	330,663,815
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	444,588,069	431,459,479
- Thuế suất áp dụng		22%
- Thuế TNDN hiện hành	97,809,375	94,921,085
Công: thuế thu nhập tạm tính trên số tiền thu của các DA TĐC chưa hoàn thành	377,246,632	151,508,633
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	475,056,007	246,429,718
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	316,778,694	235,742,730

Quận 9, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Uyên Mỹ Hạnh

Nguyễn Thị Thuỳ Trang

Nguyễn Thành Tuấn